

Bình Dương, ngày 26 tháng 6 năm 2025

**GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM**  
**Số: 18/2025/DKSP**

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Bình Dương xác nhận đã nhận  
Bản công bố sản phẩm của:

**Đơn vị: Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam**

**Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hoà, thành phố Thuận An, tỉnh  
Bình Dương.**

**Điện thoại: 02743.754.422**

**Cho sản phẩm: Frisolac<sup>®</sup> Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ  
từ 1 - 2 tuổi**

**Sản xuất tại:**

FrieslandCampina Domo B.V – De Perk 30, 9411 PZ Beilen, Hà Lan.

**Sản xuất phù hợp với:**

QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm  
dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng  
tuổi.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản  
phẩm đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH FrieslandCampina VN;
- Lưu HC-NV (Cấp).



**Phan Kim Sương**



## TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM CỦA NHÀ SẢN XUẤT PRODUCT SPECIFICATION OF MANUFACTURER

(FCV-IMP Jr GUM Frisolac Pro 01/0B)

### Tên sản phẩm:

Frisolac® Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi  
(Phù hợp với QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 tháng đến 36 tháng tuổi)

### Quy cách đóng gói:

Dạng lon thiếc

Khối lượng tịnh: 800g

**I. Yêu cầu kỹ thuật / Technical Requirements:**

**1. Các chỉ tiêu cảm quan / Organoleptic criteria:**

- Trạng thái/ *appearance*: Dạng bột đồng nhất, không bị vón cục, không có tạp chất lạ / *powder homogenous texture, no lump, no strange extraneous matter*.
- Màu sắc/ *color*: Màu trắng sữa đến màu kem nhạt / *off-white to slight cream colour*.
- Mùi vị/ *taste*: Mùi vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi, vị lạ / *typical taste of product, no strange odor*.

**2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu trên nhãn / The principal quality criteria on label:**

Thành phần dinh dưỡng/ <i>Nutritional information</i>		Đơn vị/ <i>Unit</i>	100 g	100 ml	100 kcal
Năng lượng	<i>Energy</i>	kcal	478	69	100
Chất Đạm	<i>Protein</i>	g	16,8	2,4	3,5
Chất Béo	<i>Fat</i>	g	22,7	3,3	4,7
Acid linoleic	<i>Linoleic acid</i>	mg	2550	370	533
Acid α-linolenic	<i>α-linolenic acid</i>	mg	310	45	65
DHA	<i>DHA</i>	mg	38	5,5	7,9
Carbohydrat <sup>(1)</sup>	<i>Carbohydrates</i>	g	49,9	7,2	10,4
Đường tổng số <sup>(2)</sup>	<i>Total sugars</i>	g	47,4	6,9	9,9
Galacto-oligosaccharide (GOS)	<i>Galacto-oligosaccharides (GOS)</i>	g	3,3	0,48	0,69
2'-Fucosyllactose (HMO)	<i>2'-Fucosyllactose (HMO)</i>	mg	200	29	42
Calci (Ca)	<i>Calcium (Ca)</i>	mg	645	94	135
Phospho (P)	<i>Phosphorus (P)</i>	mg	365	53	76
Tỉ lệ Ca/P	<i>Ratio Ca/P</i>	mg/mg	1,5		
Natri	<i>Sodium</i>	mg	201	29	42
Sắt	<i>Iron</i>	mg	7,4	1,1	1,5
Đồng	<i>Copper</i>	µg	260	38	54
Kali	<i>Potassium</i>	mg	775	112	162
Clorid	<i>Chloride</i>	mg	435	63	91
Magnesi	<i>Magnesium</i>	mg	54	7,8	11
Kẽm	<i>Zinc</i>	mg	4,2	0,61	0,88
Iod	<i>Iodine</i>	µg	105	15	22
Mangan	<i>Manganese</i>	µg	310	45	65
Selen	<i>Selenium</i>	µg	22	3,2	4,6
Vitamin A	<i>Vitamin A</i>	µg-RE	470	68	98
Vitamin D3	<i>Vitamin D3</i>	µg	8,2	1,2	1,7
Vitamin E	<i>Vitamin E</i>	mg α-TE	7,8	1,1	1,6
Vitamin K1	<i>Vitamin K1</i>	µg	25	3,6	5,2
Vitamin B1	<i>Vitamin B1</i>	µg	530	77	111
Vitamin B2	<i>Vitamin B2</i>	µg	850	123	178
Niacin	<i>Niacin</i>	mg	4,4	0,64	0,92
Vitamin B6	<i>Vitamin B6</i>	µg	430	62	90
Acid Folic	<i>Folic acid</i>	µg	125	18	26
Acid Pantothenic	<i>Pantothenic acid</i>	mg	3,7	0,54	0,77
Vitamin B12	<i>Vitamin B12</i>	µg	1,6	0,23	0,33
Biotin	<i>Biotin</i>	µg	17	2,5	3,6
Vitamin C	<i>Vitamin C</i>	mg	115	17	24
Nucleotide	<i>Nucleotides</i>	mg	18	2,6	3,8
Taurin	<i>Taurine</i>	mg	39	5,7	8,2



Cholin	<i>Choline</i>	mg	130	19	27
Inositol	<i>Inositol</i>	mg	57	8,3	12

**3. Mức tối thiểu và tối đa của các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu / *Minimum and maximum value of principal quality criteria***

Thành phần dinh dưỡng/ <i>Nutritional information</i>		Đơn vị/ <i>Unit</i>	Mức tối thiểu/ <i>Min value per 100g</i>	Mức tối đa/ <i>Max value per 100g</i>	Mức tối thiểu / <i>Min value per 100Kcal</i>	Mức tối đa / <i>Max value per 100Kcal</i>
<b>Năng lượng</b>	<b><i>Energy</i></b>	kcal	413,8	586,2		
<b>Chất đạm (Nx6,38)</b>	<b><i>Protein (Nx6.38)</i></b>	g	14,85	18,15	3,10	3,79
<b>Chất béo</b>	<b><i>Fat</i></b>	g	20,07	24,53	4,19	5,13
• Acid linoleic	• <i>Linoleic acid</i>	mg	2000	3750	418,00	783,75
• Acid $\alpha$ -linolenic	• <i><math>\alpha</math>-linolenic acid</i>	mg	248	465	51,83	97,19
• DHA	• <i>DHA</i>	mg	30,4	57	6,35	11,91
<b>Carbohydrat<sup>(1)</sup></b>	<b><i>Carbohydrates</i></b>	g	45,81	55,99	9,57	11,70
• Đường tổng số <sup>(2)</sup>	• <i>Total sugars</i>	g	43,56	53,24	9,10	11,13
• Sucrose	• <i>Sucrose</i>	g		0,5		
<b>Chất xơ – prebiotic</b>	<b><i>Dietary fibre –prebiotic</i></b>					
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	• <i>Galacto-oligosaccharides (GOS)</i>	g	2,72	4,16	0,57	0,87
• 2'-Fucosyllactose (HMO)	• <i>2'-Fucosyllactose (HMO)</i>	mg	160	300	33,44	62,70
<b>Độ ẩm</b>	<b><i>Moisture</i></b>	%		3,5		
<b>Chất khoáng</b>	<b><i>Minerals</i></b>					
• Calci (Ca)	• <i>Calcium (Ca)</i>	mg	504	945	105,34	197,51
• Phospho (P)	• <i>Phosphorus (P)</i>	mg	288	540	60,19	112,86
• Tỷ lệ Ca/P	• <i>Ratio Ca/P</i>	mg/mg	1	2		
• Natri	• <i>Sodium</i>	mg	164	307,5	34,28	64,27
• Sắt	• <i>Iron</i>	mg	5,6	9,4	1,17	1,96
• Đồng	• <i>Copper</i>	$\mu$ g	208	520	43,47	108,68
• Kali	• <i>Potassium</i>	mg	608	1140	127,07	238,26
• Clorid	• <i>Chloride</i>	mg	344	645	71,90	134,81
• Maginesi	• <i>Magnesium</i>	mg	42,4	79,5	8,86	16,62
• Kẽm	• <i>Zinc</i>	mg	3,2	8,0	0,67	1,67
• Iod	• <i>Iodine</i>	$\mu$ g	80	200	16,72	41,80
• Mangan	• <i>Manganese</i>	$\mu$ g	248	620	51,83	129,58
• Selen	• <i>Selenium</i>	$\mu$ g	17,6	44	3,68	9,20
<b>Vitamin</b>	<b><i>Vitamins</i></b>					
• Vitamin A	• <i>Vitamin A</i>	$\mu$ g-RE	368	920	76,91	192,28
• Vitamin D3	• <i>Vitamin D3</i>	$\mu$ g	6,56	14,1	1,37	2,95
• Vitamin E	• <i>Vitamin E</i>	mg $\alpha$ -TE	6,24	15,6	1,30	3,26
• Vitamin K1	• <i>Vitamin K1</i>	$\mu$ g	20	50	4,18	10,45
• Vitamin B1	• <i>Vitamin B1</i>	$\mu$ g	400	1000	83,60	209,0
• Vitamin B2	• <i>Vitamin B2</i>	$\mu$ g	640	1600	133,76	334,40
• Niacin	• <i>Niacin</i>	mg	3,36	8,4	0,70	1,76
• Vitamin B6	• <i>Vitamin B6</i>	$\mu$ g	328	820	6,86	171,38
• Acid Folic	• <i>Folic acid</i>	$\mu$ g	96	240	20,06	50,16
• Acid Pantothenic	• <i>Pantothenic acid</i>	mg	2,8	7	0,59	1,46



• Vitamin B12	• Vitamin B12	µg	1,2	3,42	0,25	0,71
• Biotin	• Biotin	µg	13,6	39	2,84	8,15
• Vitamin C	• Vitamin C	mg	88	220	18,39	45,98
Nucleotide	Nucleotides	mg	14,4	27	3,01	5,64
Taurin	Taurine	mg	31,2	78	6,52	16,30
Cholin	Choline	mg	104	260	21,74	54,34
Inositol	Inositol	mg	45,6	114	9,53	23,83
<b>Probiotic</b>						
Bifidobacterium animalis		cfu/ 100g	1.0E+8			

**Ghi chú / Remark:**

Việc kiểm soát các chỉ tiêu trên được thực hiện theo Kế Hoạch Kiểm Soát Nội Bộ / The control of criteria above follows Internal Control Plan.

(1) Hàm lượng cacbohydrat không bao gồm chất xơ/ Carbohydrates content does not include fiber.

(2) Đường tổng số (Total sugars) là tổng lượng đường đơn, đường đôi có trong thực phẩm/ Amount of mono and disaccharides in the product.

**II. Đối tượng sử dụng/ Target user:** Sản phẩm dành cho trẻ từ 1-2 tuổi / For kid from 1-2 years old

**III. Hướng dẫn cách pha & sử dụng/ Directions for use**

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau/ in the interest of your child's health, please follow these instructions:

1. Rửa tay & dụng cụ pha chế bằng nước sạch/ Wash hands & utensils thoroughly with clean water.
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40° – 45°C (Nước ấm)/ Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx, 40° – 45°C (lukewarm).
3. Cho 6 muỗng bột gạt ngang vào 180ml nước ấm / Prepare 180 mL of lukewarm water and add 6 level scoops of powder.
4. Khuấy đến khi bột tan hoàn toàn/ Stir until the powder is completely dissolved,
5. Chuẩn bị một khẩu phần cho một lần ăn và dùng trong vòng 1 giờ sau khi pha/ Prepare 1 feed at a time and consume within 1 hour after preparation.
6. Đổ bỏ phần uống còn dư / Discard any unfinished feeding.

**Lưu ý quan trọng khi sử dụng/ Important to know:**

Nếu điều kiện bảo quản, qui trình chuẩn bị và pha chế Frisolac® Pro 2 không đúng có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé/ Inappropriate preparation, storage, and use of Frisolac® Pro 2 may put your baby's health at risk,

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp/ Always keep your working environment clean & tidy.
- Giữ muỗng lường bột khô và sạch bên trong lon/ Put the dry and clean scoop inside the tin.
- Đóng kín lon, bảo quản nơi khô ráo và thoáng mát/ Close the tin tightly and store in a dry and cool place.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon/ Use the content of the tin within 4 weeks after opening.



**IV. Bảng hướng dẫn pha chế/ Suggested feeding table**

Tuổi /Age	Mỗi khẩu phần / Per serving			Khẩu phần mỗi ngày / Servings per day
	Lượng nước ấm/ Lukewarm water (ml)	Số muỗng/ Number of scoops	Tổng lượng sản phẩm/ Total amount per feeding (ml)	
1-2 tuổi (12 - 24 tháng)	180	6	200	2-3

Một muỗng gạt ngang khoảng 4,8 g / 1 levelled scoop is approx. 4,8 g.

Pha 14,5g bột trong 90ml nước ấm cho 100ml sản phẩm đã pha/ For 100 ml solution dissolve 14,5g powder in 90 ml lukewarm water.

**V. Thông tin cảnh báo/ Warning information:**

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành, sữa và đường sữa lactose / Contains Fish and product thereof, soybeans and products thereof, Milk and product thereof (incl. lactose)

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Independence – Freedom – Happiness

**BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM**  
**WRITTEN PRODUCT REGISTRATION**  
Số: 02/FCV/2025/ĐK

**I/ Thông tin tổ chức / Organization information:**

Tên tổ chức: Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam

Name of organization: FrieslandCampina Vietnam Company Limited

Địa chỉ: Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Address: Binh Duc 1 Zone, Binh Hoa Commune, Thuan An City, Binh Duong Province.

Điện thoại/ Tel: 02743754422 Fax: 02743754726

Mã số doanh nghiệp/ Business code: 3700229344

Số Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm - FSSC 22000 / Food safety system certification – FSSC 22000.

Ngày cấp/ Issue: 05/07/2024

Nơi cấp/ Issue by: British Standards Institution

**II/ Thông tin sản phẩm/ Product Information:**

**1. Tên sản phẩm / Product Name:**

- Tên tiếng Việt: Frisolac® Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi
- Tên tiếng Anh: Frisolac® Pro 2 – Growing up formula from 1-2 years old

**2. Thành phần / Ingredients:**

Whey khử khoáng\*, Sữa gầy\*, Dầu thực vật (Dầu cọ, Dầu hạt cải (Acid erucic thấp), Dầu hạt cọ, Dầu hướng dương), Sữa nguyên kem\*, Lactose, Galacto – oligosaccharide, Chất khoáng (Kali citrat, Calci phosphat, Calci carbonat, Kali clorid, Natri citrat, Magnesi clorid, Sắt sulphat, Kẽm sulphat, Đồng sulphat, Mangan sulphat, Kali iodid, Natri selenit), 2'-Fucosyllactose, Vitamin (Natri L-ascorbat (Vitamin C), DL  $\alpha$ -tocopheryl acetat (Vitamin E), Nicotinamid (Niacin), Calci D-pantothenat (Acid Pantothenic), Thiamin hydroclorid (Vitamin B1), Retinyl Acetat (Vitamin A), Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6), Acid folic, Phytomenadion (Vitamin K1),





Biotin, Cholecalciferol (Vitamin D3), Cyanocobalamin (Vitamin B12)), Dầu cá giàu DHA, Cholin clorid, Taurin, Meso inositol, Nucleotide (Cytidine-5'- Acid monophosphoric, Dinatri uridine-5'-monophosphat, Adenosine-5' Acid monophosphoric, Dinatri guanosine-5'-monophosphat, Dinatri inosine-5'-monophosphat), Bifidobacterium animalis subsp. lactis HN019 (Chứa  $1.0 \times 10^8$  cfu/100g tại thời điểm đóng gói).

\*Sản phẩm có chứa Milk Lipid Complex (Béo sữa và sn-2 palmitate) 4,9%.

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành, sữa và đường sữa lactose

**3. Thời hạn sử dụng (HSD) / Usage time:** 24 tháng kể từ ngày sản xuất/24 months from the production date

Ngày sản xuất: xem “PROD. DATE” ở đáy lon

Hạn sử dụng tốt nhất: Xem “BEST BEFORE” ở đáy lon

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì / Packaging specification and material:**

- Quy cách đóng gói: lon thiếc  
Khối lượng tịnh / Net weight: 800 g.
- Chất liệu bao bì: Lon được làm bằng thiếc / Can made from tinsplate.

Bao bì đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm/ Packaging is suitable for foodstuff.

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm / Name and Address of Manufacture:**

Sản xuất tại: / Manufacturing at:

FrieslandCampina Domo B.V  
De Perk 30, 9411 PZ Beilen, Hà Lan

*FrieslandCampina Domo B.V  
De Perk 30, 9411 PZ Beilen, The Netherlands*

Xuất Xứ / Origin: Hà Lan/ Netherlands

Chịu trách nhiệm về hàng hóa:

Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam

Khu phố Bình Đức 1, P. Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

*FrieslandCampina Vietnam Company Limited*

*Binh Duc 1 Zone, Binh Hoa Commune, Thuan An City, Binh Duong Province*





## 6. Nhà nhập khẩu / Importers:

Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam  
Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.  
FrieslandCampina Vietnam Company Limited.  
*Binh Duc 1 Zone, Binh Hoa Commune, Thuan An City, Binh Duong Province.*  
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam  
Cụm công nghiệp Tây Nam, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.  
FrieslandCampina Hanam Company Limited  
*Tay Nam Industrial Complex, Le Hong Phong Ward, Phu Ly City, Ha Nam Province.*

## III/ Mẫu nhãn sản phẩm / Product Label:

Xem nội dung nhãn sản phẩm đính kèm / Please see product label attached.

## IV/ Yêu cầu về an toàn thực phẩm / Food Safety Requirement:

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo / Product meets with food safety requirements according to:

QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi/QCVN 11-3:2012/BYT National technical regulation on follow - up formula (for infant from 6 months on and young children up to 36 months of age).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố. Và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm / We commit to fully implement the provision of food safety regulations and is fully responsible for the legality of proclamation dossier, quality and safety of product announced.

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP  
REPRESENTATIVE**



**Trần Vũ Hoài  
Giám đốc Đối Ngoại**





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15792/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu: Frisolac Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi  
Code: Frisolac Pro 2 – LN2025
- Mã số mẫu: 04254047/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
- Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Độ ẩm	g/100g	TCVN 8082:2013	2,48
9.2*	Hàm lượng Acid folic	µg/100g	AOAC 2013.13 (LC-MS/MS)	98,6
9.3*	Hàm lượng Acid Pantothenic	mg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	4,65
9.4*	Hàm lượng Biotin	µg/100g	NIFC.02.M.293 (LC-MS/MS)	36,5
9.5*	Hàm lượng Carbohydrate (không bao gồm chất xơ)	g/100g	AOAC 2020.07	54,2
9.6*	Hàm lượng Chất béo	g/100g	TCVN 6688-3:2007	21,3
9.7*	Hàm lượng Chất đạm	g/100g	TCVN 8099-1:2015	16,4
9.8*	Hàm lượng Đường tổng số (fructose, glucose, galactose, sucrose, maltose, lactose)	g/100g	NIFC.02.M.13 (HPLC-RID)	44,2
9.9*	Hàm lượng Galacto- oligosaccharides (GOS) (tính theo galactose, lactose)	g/100g	NIFC.05.M.050 (HPAEC-PAD)	3,00
9.10*	Hàm lượng Inositol (B8) (Myo inositol)	mg/100g	NIFC.02.M.47 (HPAEC-PAD)	72,3
9.11*	Hàm lượng Niacin (Niacinamide)	mg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	5,57

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.12*	Hàm lượng Sucrose	g/100g	NIFC.02.M.13 (HPLC-RID)	KPH (LOD: 0,015)
9.13*	Hàm lượng Vitamin A (Retinol)	µg- RE/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	565
9.14*	Hàm lượng Vitamin B1 (Thiamin)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	816
9.15*	Hàm lượng Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	µg/100g	NIFC.04.M.105 (LC-MS/MS)	2,55
9.16*	Hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	1254
9.17*	Hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxin.HCl)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	653
9.18*	Hàm lượng Vitamin C (Acid ascorbic)	mg/100g	NIFC.02.M.14 (HPLC)	198
9.19*	Hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol)	µg/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	8,54
9.20*	Hàm lượng Vitamin E (DL alpha tocopherol, DL alpha tocopheryl acetate)	mg α- TE/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	8,36
9.21*	Hàm lượng Vitamin K1 (Phylloquinone)	µg/100g	NIFC.02.M.23 (LC-MS/MS)	41,1
9.22	Năng lượng (tính từ Chất đạm, Chất béo, Carbohydrate không bao gồm chất xơ)	kcal/100g	NIFC.02.M.06	474
9.23*	Hàm lượng acid Alpha-linolenic, dạng toàn phần (C18:3n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)	297
9.24*	Hàm lượng Docosahexaenoic acid, dạng toàn phần (DHA) (C22:6n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)	45,4
9.25*	Hàm lượng Linoleic acid, dạng toàn phần (C18:2n6c)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)	2,30 x 10 <sup>3</sup>
9.26*	Hàm lượng Sn-2 Palmitate	mg/100g	NIFC.04.M.345 (LC-MS/MS)	1,52 x 10 <sup>3</sup>

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.27*	Hàm lượng Calci	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	665
9.28*	Hàm lượng Chloride	mg/100g	NIFC.03.M.52	522
9.29*	Hàm lượng Đồng	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	329
9.30*	Hàm lượng Fluorid	µg/100g	NIFC.03.M.50	KPH (LOD: 15)
9.31*	Hàm lượng Iodine	µg/100g	NIFC.03.M.43 (ICP-MS)	153
9.32*	Hàm lượng Kali	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	622
9.33*	Hàm lượng Kẽm	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	5,40
9.34*	Hàm lượng Magie	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	52,2
9.35*	Hàm lượng Mangan	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	434
9.36*	Hàm lượng Natri	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	193
9.37*	Hàm lượng Phosphor	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	484
9.38*	Hàm lượng Sắt	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	8,64
9.39*	Tỷ lệ Canxi/ Phospho	-	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	1,37
9.40	Hàm lượng 2'-fucosyllactose (2'-FL)	mg/100g	NIFC.05.M.207 (LC-MS/MS)	222
9.41*	Hàm lượng Choline (Dạng toàn phần)	mg/100g	NIFC.05.M.195 (LC-MS/MS)	116
9.42*	Hàm lượng Nucleotides (CMP, UMP, GMP, IMP, AMP)	mg/100g	NIFC.05.M.164 (HPLC)	22,8
9.43*	Hàm lượng Taurine	mg/100g	NIFC.05.M.186 (HPLC)	41,8

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.44*	Hàm lượng Seleni	$\mu\text{g}/100\text{g}$	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	20,0

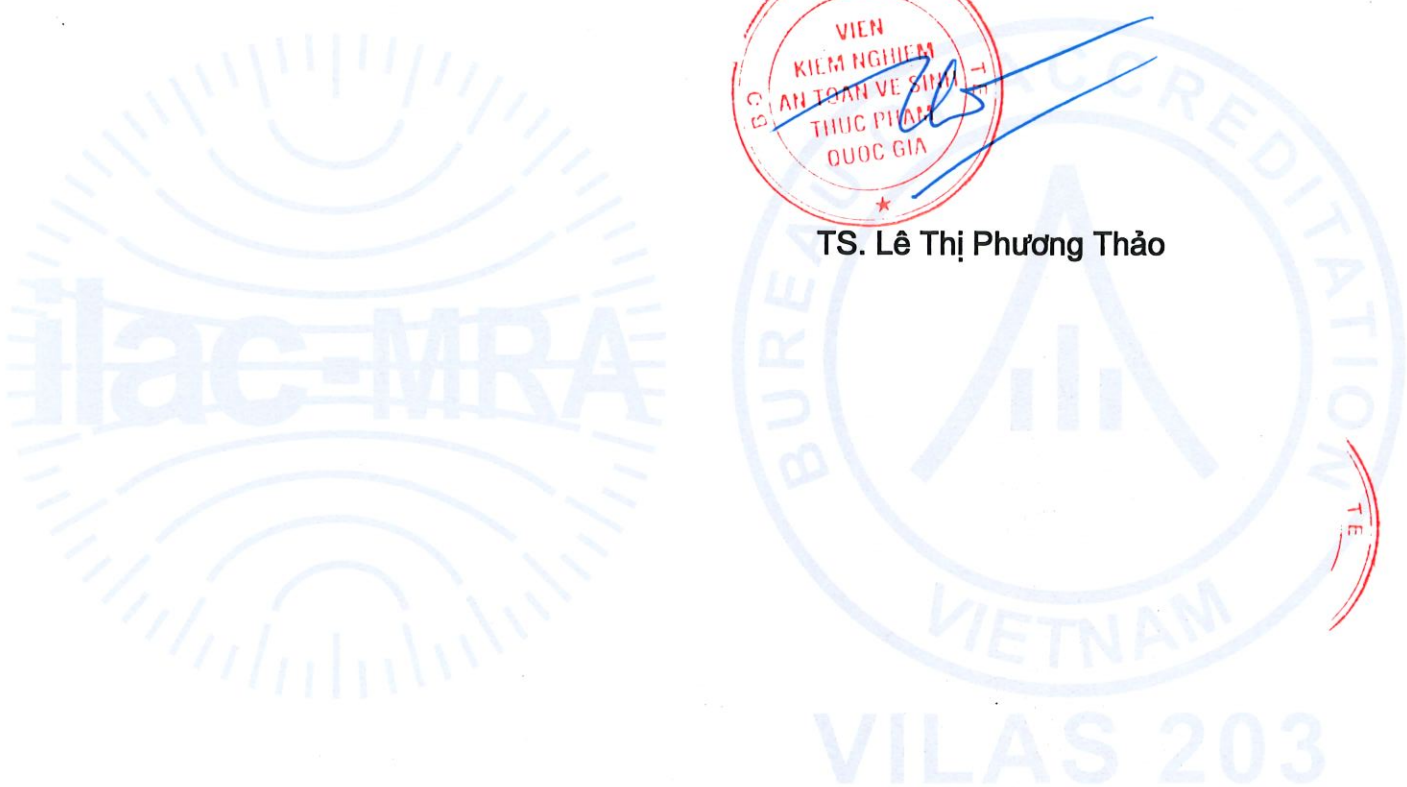
Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 16192/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu: Frisolac Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi  
Code: Frisolac Pro 2 – LN2025
- Mã số mẫu: 04254047/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: Không có
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
- Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 16/04/2025
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	<i>Bifidobacterium animalis</i>	CFU/100g	NIFC.06.M.120	5,2 x 10 <sup>9</sup>

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**



Số: 15786/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi  
Code: Frisolac Pro 2 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254047/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Enterobacteriaceae	/10g	ISO 21528-2:2017	KPH
9.2*	Salmonella spp.	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH (eLOD <sub>50</sub> : 1)

Ghi chú: eLOD<sub>50</sub> là giới hạn phát hiện LOD<sub>50</sub> ước tính với xác suất phát hiện là 50%  
KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**



Số: 15793/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi  
Code: Frisolac Pro 2 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254047/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,010)
9.4*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	0,043
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)

Ghi chú: LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15790/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

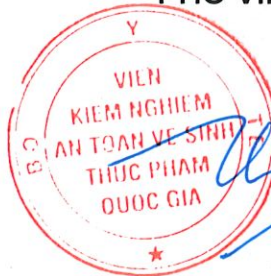
1. Tên mẫu: Frisolac Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi  
Code: Frisolac Pro 2 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254047/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.2*	Hàm lượng Deoxynivalenol	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 60)
9.3*	Hàm lượng Fumonisin	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 30)
9.4*	Hàm lượng Ochratoxin A	µg/kg	NIFC.04.M.033 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15)
9.5*	Hàm lượng Patulin	µg/kg	NIFC.04.M.343 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5)
9.6*	Hàm lượng Zearalenone	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15791/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu: Frisolac Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi  
Code: Frisolac Pro 2 – LN2025
- Mã số mẫu: 04254047/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
- Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.2*	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 x 10 <sup>-4</sup> )
9.3*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.4*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.5*	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.6*	Hàm lượng Lindan	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.7*	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 <sup>-3</sup> )

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

*Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*  
*VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam*  
*VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam*  
*Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn*

Số: 15785/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi  
Code: Frisolac Pro 2 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254047/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.2*	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,3)
9.3*	Hàm lượng Benzyl penicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.4*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.5*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.6*	Hàm lượng Clortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.7*	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10)
9.8*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.9*	Hàm lượng Cyhalothrin	µg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.10*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	µg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.11*	Hàm lượng Deltamethrin	µg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.12*	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)
9.13*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.14*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.15*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.16*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.17*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

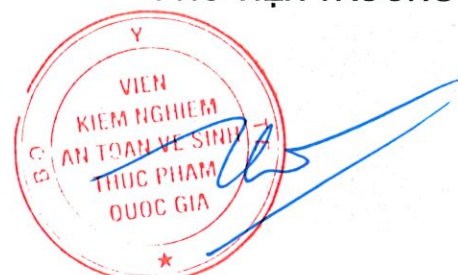
Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.18*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.19*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.20*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.21*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.22*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.23*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.24*	Hàm lượng Monensin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.25*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.26*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.27*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.28*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.29*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.30*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.31*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.32*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.33*	Hàm lượng Sulfadimidine	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.34*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.35*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.36*	Hàm lượng Trichlorfon	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 <sup>-3</sup> )
9.37*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (\* Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



Số: 15788/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

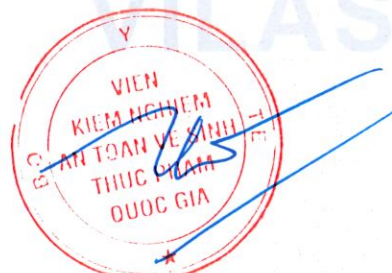
1. Tên mẫu: Frisolac Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi  
Code: Frisolac Pro 2 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254047/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng DEHP	mg/kg	NIFC.04.M.061 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,03)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo



BỘ Y TẾ  
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA  
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15789/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
TEST REPORT

- Tên mẫu: Frisolac Pro 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi  
Code: Frisolac Pro 2 – LN2025
- Mã số mẫu: 04254047/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
- Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (2023) (Ref. ISO/TS 15495:2010)	KPH (LOD: 0,05)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.